



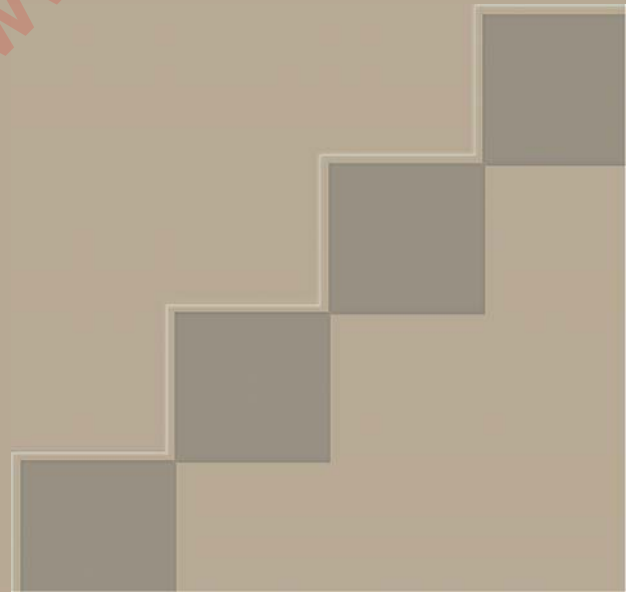
THANG MÁY  
**THIÊN NAM**  
ELEVATOR

*Chuyên chở niềm tin*

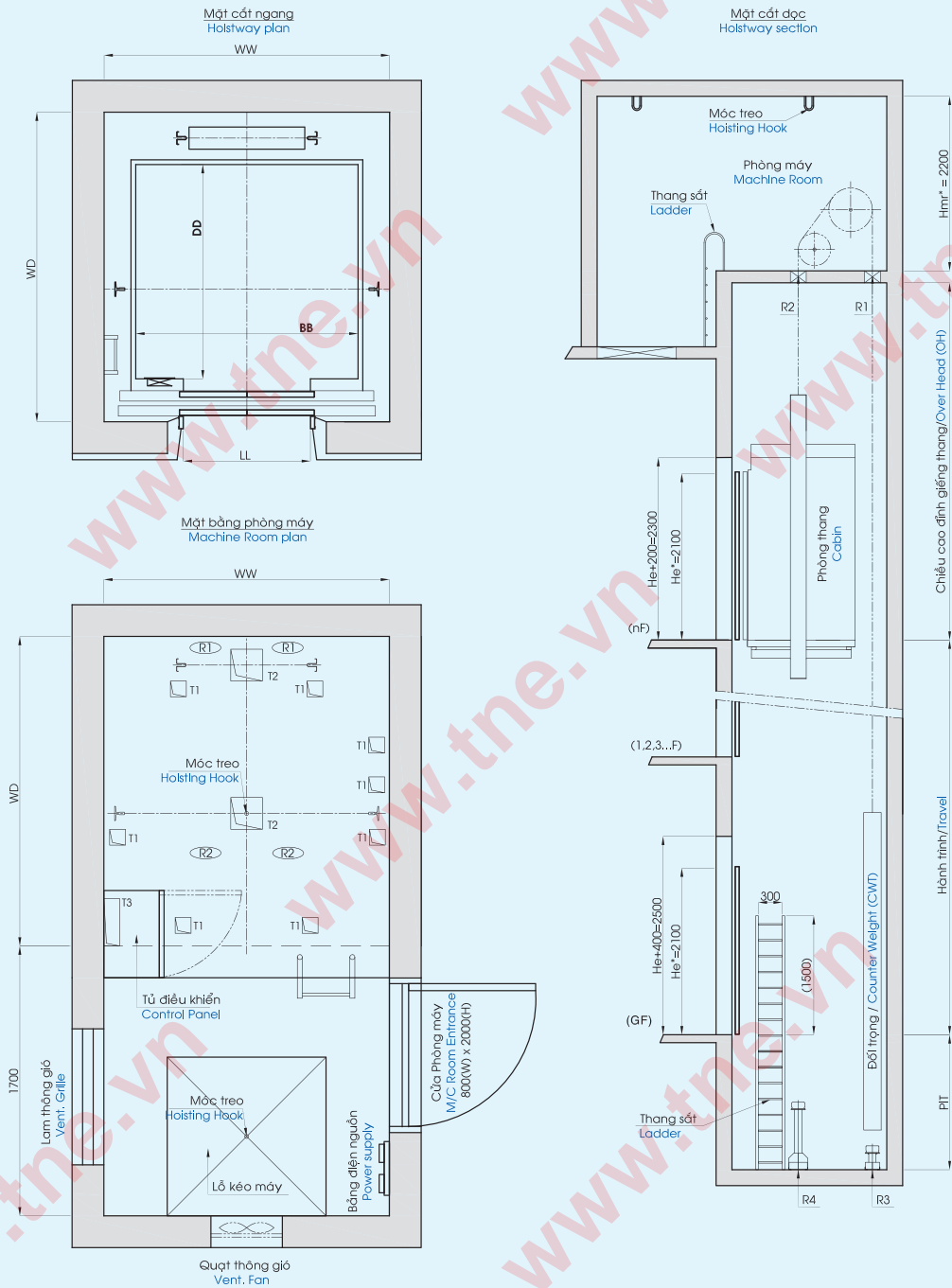
**Thông Số Kỹ Thuật**

# **Thang Máy Tải Khách**

Passenger Elevator Planning Guide



# Kiểu cửa mở trung tâm / Center opening type



## Phần việc của nhà thầu xây dựng / Work by Builder

- Hệ thống thông gió đối lưu / Ventilation.
- Hệ thống điện nguồn / Power and lighting supply.
- Hệ thống chiếu sáng phòng máy / Machine room lighting.
- Lối lên phòng máy / Machine room entrance.
- Thang sắt / Ladder.
- Móc treo chịu tải / Hoisting hook.
- Lỗ chờ phòng máy / Machine room openings.
- Hoàn thiện sau khi lắp đặt / Finished after the installation.

He: Chiều cao cửa / Entrance Height

Hmr: Chiều cao phòng máy / Machine room Height

T1, T2, T3: Các lỗ chờ phòng máy / Openings

## Bảng điện nguồn, chiếu sáng / Power and lighting supply

- AC 3Ø 380 V 50Hz ( \_ ) \* mm<sup>2</sup>
- AC 1Ø 220 V 50Hz 3.5 mm<sup>2</sup>
- CB : 380V - ( \_ ) \* A
- CB : 220V - 5 A
- Dây tiếp đất / Ground wire : ( \_ ) \* mm<sup>2</sup>

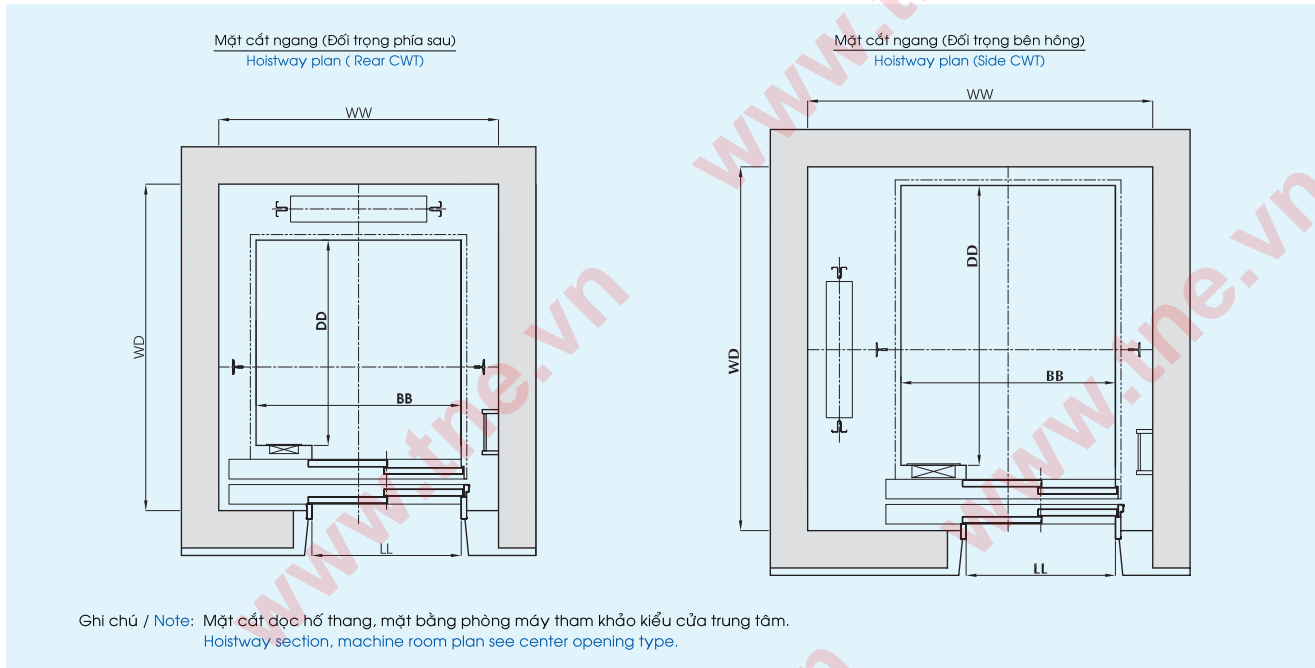
(\*) Phụ thuộc vào công suất máy kéo. Xem bảng "nguồn điện yêu cầu", trang (7).  
Depend on power of traction machine. See "Power Supply", page (7).

Kích thước tiêu chuẩn, Phản lực / Standard size, Reactions

Tốc độ Speed (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity (kG)	Chiều rộng cửa tầng LL (mm)	K.thước cabin Car Size BB x DD (mm)	K. thước giếng thang Hoistway Size WW x WD (mm)	Chiều sâu đáy giếng thang PIT Depth (mm)	Chiều cao đỉnh giếng thang Overhead (mm)	K. thước phòng máy M/C Room Size WW x (WD + 1700) (mm x mm)	Phản lực Reactions (kG)			
									R1	R2	R3	R4
60	P4 - CO60	320	700	1200 x 800	1600 x 1400	1450	4200	1600 x 3100	3200	1700	3500	3100
	P5 - CO60	400	750	1300 x 900	1700 x 1500			1700 x 3200	3400	1900	4000	3500
	P6 - CO60	450	800	1400 x 850	1800 x 1450			1800 x 3150	3600	2000	4200	3700
	P7 - CO60	500		1400 x 950	1800 x 1550			1800 x 3250	3850	2300	4450	3800
	P8 - CO60	550		1400 x 1030	1800 x 1630			1800 x 3330	4050	2500	4700	3900
	P9 - CO60	600		1400 x 1100	1800 x 1700			1800 x 3400	4100	2500	4900	4000
	P10 - CO60	680		1400 x 1250	1800 x 1850			1800 x 3550	4200	2800	5300	4400
	P11 - CO60	750		1400 x 1350	1800 x 1950			1800 x 3650	4550	2900	5600	4500
	P12 - CO60	800		1400 x 1400	1800 x 2000			1800 x 3700	4800	3200	6200	5000
	P13 - CO60	900		1600 x 1350	2000 x 1950			2000 x 3650	5100	3800	7100	5700
	P15 - CO60	1000	1000	1600 x 1500	2000 x 2100			2000 x 3800	5450	4300	7500	6000
		1150		1700 x 1400	2200 x 2000			2200 x 3700				
	P17 - CO60	1150	1100	1700 x 1600	2200 x 2250			2200 x 3950	8000	5200	9500	7800
				1800 x 1500	2350 x 2150			2350 x 3850				
	P18 - CO60	1250	1000	1800 x 1600	2350 x 2250			2350 x 3950	8450	5600	10150	8300
				1800 x 1700	2300 x 2350			2300 x 4050				
P20 - CO60	1350	1100	2000 x 1500	2500 x 2150	2500 x 3850	9600	6500	11500	9500			
			2000 x 1650	2500 x 2300	2500 x 4000							
P22 - CO60	1500	1200	2000 x 1650	2600 x 2300	2600 x 4000	9600	6500	11500	9500			
			2000 x 1750	2500 x 2400	2500 x 4100							
P24 - CO60	1600	1200	2150 x 1600	2650 x 2250	2650 x 3950	10200	7000	12700	10200			
			2150 x 1600	2650 x 2250	2650 x 3950							
90 & 105	P9 - CO90 (105)	600	800	1400 x 1100	1850 x 1750	1600 (1700)	4400 (4600)	1850 x 3450	4500	3100	5300	4600
	P10 - CO90 (105)	680		1400 x 1250	1850 x 1900			1850 x 3600	4900	3400	6000	4900
	P11 - CO90 (105)	750		1400 x 1350	1850 x 2000			1850 x 3700	5250	3700	6300	5200
	P12 - CO90 (105)	800		1400 x 1400	1850 x 2050			1850 x 3750	5500	3900	7100	5800
	P13 - CO90 (105)	900		1600 x 1350	2050 x 2000			2050 x 3700	5750	4100	7750	6300
	P15 - CO90 (105)	1000		1600 x 1500	2050 x 2150			2050 x 3850	6150	4600	8200	7100
	P17 - CO90 (105)	1150		1800 x 1500	2350 x 2250			2350 x 3950	9400	7750	10900	9200
	P18 - CO90 (105)	1250		1800 x 1600	2350 x 2350			2350 x 4050	9700	8000	11500	9600
	P20 - CO90 (105)	1350		1800 x 1700	2350x 2450			2350 x 4150	10000	8250	12000	10000
	P22 - CO90 (105)	1500		2000 x 1650	2550 x 2400			2550 x 4100	11000	8500	13500	11500
P24 - CO90 (105)	1600	2000 x 1750	2550 x 2500	2550 x 4200	11550	8700	15000	12700				
120	P13 - CO120	900	900	1600 x 1350	2100 x 2050	2100	5200	2100 x 3750	11100	7550	13250	10100
	P15 - CO120	1000	1600 x 1500	2100 x 2200	2100 x 3900			11650	7850	13950	10550	
	P17 - CO120	1150	1000	1800 x 1500	2400 x 2300			2400 x 4000	12300	8250	16600	12650
				1800 x 1700	2400 x 2500			2400 x 4200	13100	8850	18050	13550
	P24 - CO120	1600	1100	2000 x 1750	2600 x 2550			2600 x 4250	13900	9350	19550	14350

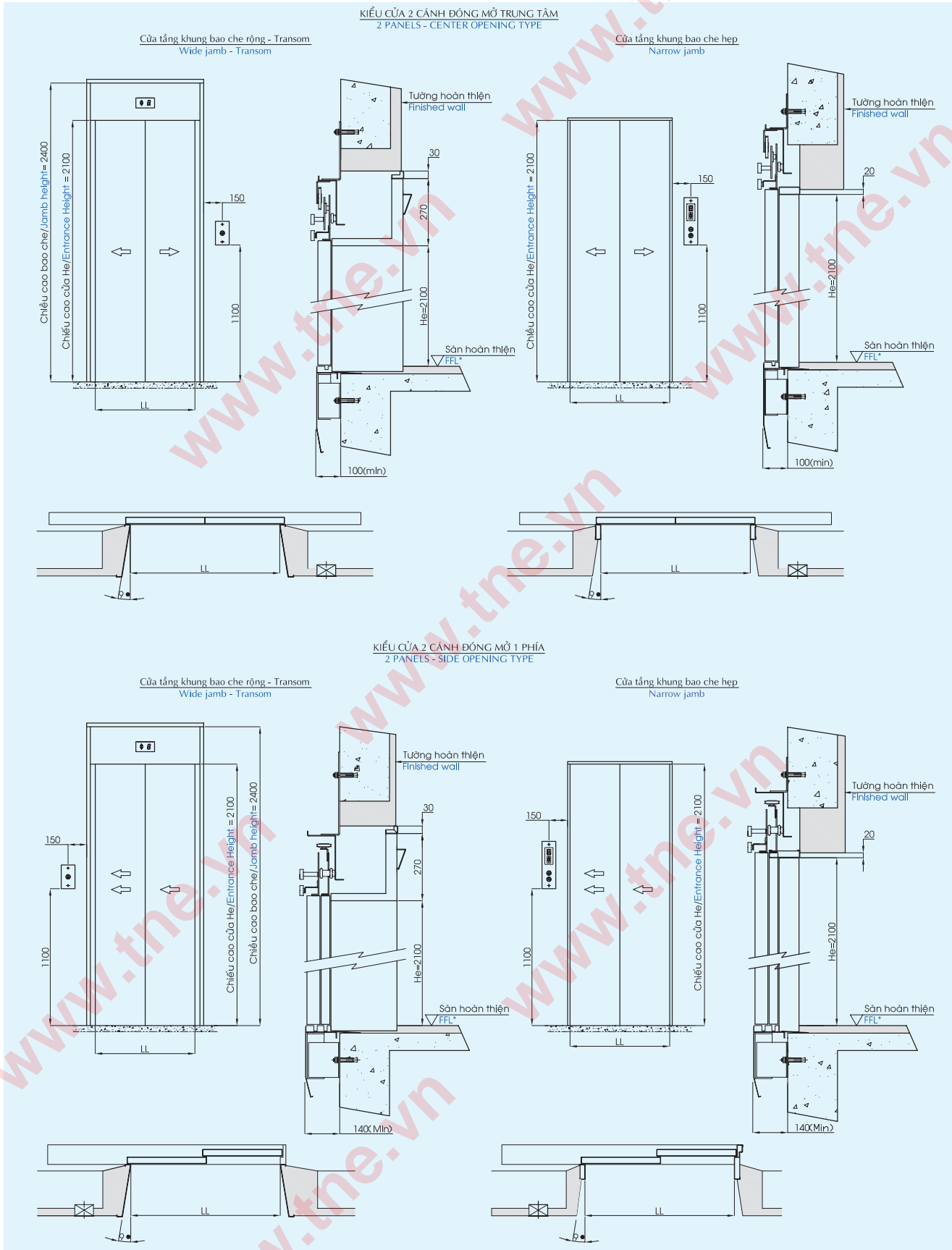
Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm thông tin  
Please contact us for more information

## Kiểu cửa mở về một phía / Side opening type



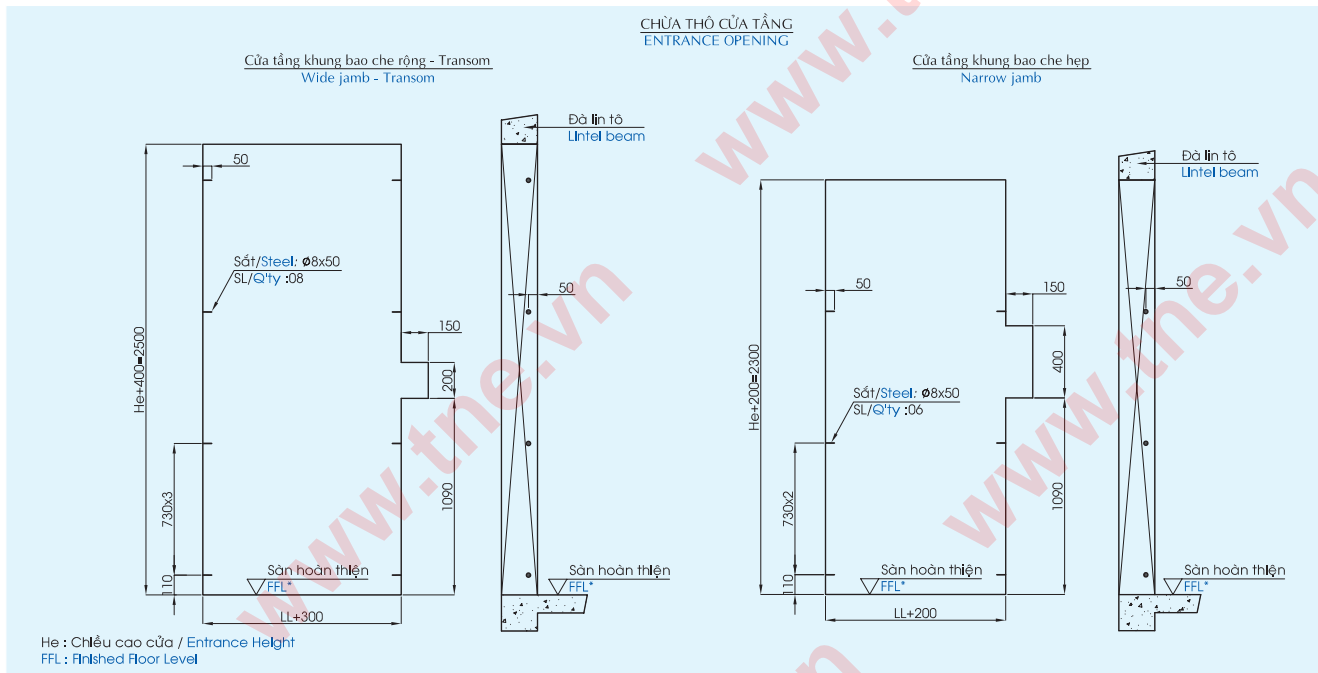
## Kích thước tiêu chuẩn, Phản lực / Standard size, Reactions

Tốc độ Speed (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity (kG)	Chiều rộng cửa tầng LL (mm)	K.thước cabin Car Size BB x DD (mm x mm)	K.thước giếng thang Hoistway Size WW x WD (mm x mm)	Chiều sâu đáy giếng thang PIT Depth (mm)	Chiều cao đỉnh giếng thang Overhead (mm)	K.thước phòng máy M/C Room Size WW x (WD+1700) (mm x mm)	Phản lực Reactions			
									R1	R2	R3	R4
60	P4 - 2S60	320	700	900 x 1000	1300 x 1650			1300 x 3350	3200	1700	3500	3100
	P5 - 2S60	400	750	1000 x 1100	1400 x 1750			1400 x 3450	3400	1900	4000	3500
	P6 - 2S60	450		1100 x 1100	1500 x 1750			1500 x 3450	3600	2000	4200	3700
	P9 - 2S60	600	800	1100 x 1400	1500 x 2050	1450	4200	1500 x 3750	4100	2500	4900	4000
	P11 - 2S60	750		1150 x 1600	1850 x 2100			1850 x 3800	4550	2900	5600	4500
	P13 - 2S60	900	900	1000 x 2000	1750 x 2500			1750 x 4200	5100	3800	7100	5700
	P15 - 2S60	1000		1200 x 2000	1950 x 2500			1950 x 4200	5450	4300	7500	6000
	P17 - 2S60	1150	1000	1200 x 2200	1950 x 2700			1950 x 4400	8000	5200	9500	7800
	P18 - 2S60	1250		1300 x 2200	2050 x 2700			2050 x 4400	8450	5600	10150	8300
	P20 - 2S60	1350		1300 x 2300	2050 x 2800	1550	4250	2050 x 4500	8900	6000	10800	8800
90 & 105	P24 - 2S60	1600	1200	1500 x 2300	2250 x 2800			2250 x 4500	10200	7000	12700	10200
	P9 - 2S90 (105)	600		1100 x 1400	1550 x 2100			1550 x 3800	4500	3100	5300	4600
	P11 - 2S90 (105)	750	800	1150 x 1600	1900 x 2150			1900 x 3800	5250	3700	6300	5200
	P15 - 2S90 (105)	1000		1200 x 2000	2000 x 2550			2000 x 4250	6150	4600	8200	7100
	P17 - 2S90 (105)	1150	1000	1200 x 2200	2000 x 2750	1600 (1700)	4400 (4600)	2000 x 4450	9400	7750	10900	9200
	P18 - 2S90 (105)	1250		1300 x 2200	2100 x 2750			2100 x 4450	9700	8000	11500	9600
	P20 - 2S90 (105)	1350		1300 x 2300	2100 x 2850			2100 x 4550	10000	8250	12000	10000
	P24 - 2S90 (105)	1600	1200	1500 x 2300	2300 x 2850			2300 x 4550	11550	8700	15000	12700
	P15 - 2S120	1000		1200 x 2000	2050 x 2600			2050 x 4300	11650	7850	13950	10550
	P17 - 2S120	1150	1000	1200 x 2200	2050 x 2800			2050 x 4500	12300	8250	16600	12650
120	P18 - 2S120	1250		1300 x 2200	2150 x 2800	2100	5200	2150 x 4500	12700	8550	17325	13100
	P20 - 2S120	1350		1300 x 2300	2150 x 2900			2150 x 4600	13100	8850	18050	13550
	P24 - 2S120	1600	1200	1500 x 2300	2350 x 2900			2350 x 4600	13900	9350	19550	14350



He: Chiều cao cửa / Entrance Height  
FFL: Finished Floor Level

Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm thông tin  
Please contact us for more information



HẠNG MỤC ITEMS	NỘI DUNG CONTENTS
PHÒNG MÁY MACHINE ROOM	<ol style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng phòng máy theo bản vẽ Thiên Nam cung cấp. Chống thấm tường và mái. Lắp ổ khóa cho cửa ra vào. Construction of the machine room in accordance with shop drawing provided by Thien Nam. The walls and the ceiling shall be finished with waterproof plaster. Door equipped with a lock.</li> <li>Thực hiện các kỹ thuật dùng để kéo thiết bị và đi cáp ,dây điện giữa phòng máy và hố thang. Cung cấp móc treo chịu tải. Cutting openings to lift the equipment and roping, wiring from machine room to hoistway. Provision hoisting hook.</li> <li>Bố trí lối đi, thang lên phòng máy, thang leo phải có tay vịn, chiều ngang tối thiểu 700 mm. Corridor, stairway, ladder to the machine room should be unobstructed. Stairs should be equipped with handrails and 700mm minimum in width.</li> <li>Hệ thống thông gió : lắp đặt các lam thông gió, quạt thông gió, đảm bảo nhiệt độ trong phòng máy dưới 40°C. Độ ẩm tương đối trung bình hàng tháng dưới 90% và 95% trong ngày. Ventilation : installing ventilation grilles, ventilation fans. The temperature of the machine room shall be below 40°C. The relative humidity should not exceed 90% monthly average and 95% daily average .</li> <li>Hệ thống chiếu sáng : lắp đặt các cửa sổ lấy ánh sáng tự nhiên, đèn chiếu sáng và bảng công tắc đèn. Lighting : setting natural lighting windows, fluorescent lamp and switch.</li> <li>Cung cấp nguồn điện đến phòng máy: 01 bảng điện nguồn, bao gồm 03 dây pha (380V - 50Hz), 01 dây trung tính, 01 dây nối. Dao động điện áp cho phép : 5%. Đường kính dây điện nguồn xem bảng " Nguồn điện yêu cầu", trang (7). The machine room power - 01 Power supply panel : The power should be three-phases (380V - 50Hz) four-line and grounding. Power supply voltage variation doesnot exceed ±5%. The diameter of lead-in, ground wire see 'Power Supply', page (7).</li> </ol>
HỐ THANG & CỬA TẦNG  HOISTWAY & LANDING DOORS	<ol style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng và hoàn thiện (chiếu sáng, thông gió và chống thấm) hố thang với kích thước theo bản vẽ Thiên Nam cung cấp. Sai lệch theo phương thẳng đứng +25mm. Construction of an illuminated, ventilated, and waterproofed elevator hoistway, in accordance with shop drawing provided by Thien Nam. The tolerance of perpendicular line over the whole hoistway height must not exceed +25mm.</li> <li>Lắp đặt thang sắt xuống đáy hố. Provision a ladder to the elevator pit.</li> <li>Chừa thò lắp cửa tầng, hộp gọi tầng. Hoàn thiện xung quanh cửa tầng sau khi lắp đặt. Cutting openings for installing landing doors, hall buttons and indicators. Finish after installation.</li> <li>Lắp các đà và khung lưới giữa hố thang (đối với thang hoạt động theo nhóm). Provision seperated beams if two or more connected elevators in one hoistway &amp; safety seperated fence between the pits.</li> <li>Các ống nước, điện, cáp... không được lắp đặt bên trong hố thang. Water pipes, electrical wires, etc, must not be assembled inside hoistway.</li> <li>Lắp đặt các đà giữa tầng đối với những tầng có độ cao tầng trên 3000mm. Provision intermediate beams if floor height is over 3000mm.</li> </ol>
LƯU Ý SPECIAL REMARKS	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cung cấp miễn phí điện nguồn để thi công và vận hành. Provision all electric power for lighting, tools, welding...etc during installation and test operation.</li> <li>Cung cấp miễn phí một bằng chứa thiết bị và vật liệu trong thời gian thi công Provision a secured area for storage of elevator equipment and material during installation.</li> </ol>

Tốc độ Speed (m/min)	Tải trọng Capacity		Công suất động cơ Motor (kW)	Thiết bị đóng cắt MCCB (Ampe)		Nguồn điện cung cấp Power supply (KVA)		Tiết diện dây dẫn 3 pha Lead - in wire (mm <sup>2</sup> )		Tiết diện dây nối đất Ground wire (mm <sup>2</sup> )	
	Số người Person	kG		Thang đơn Simplex	Thang đôi Duplex	Thang đơn Simplex	Thang đôi Duplex	Thang đơn Simplex	Thang đôi Duplex	Thang đơn Simplex	Thang đôi Duplex
60	4	320	4	16	32	6	12	6	8		
	5 - 7	400 - 550	5.5	20	40	8.6	17.2	6	8		
	9 - 11	600 - 750	7.5	25	50	11.2	22.4	6	10		
	12	800	9	30	60	12.5	25	8	14	4	6
90	13 - 15	900 - 1000	11	40	75	13.8	27.6	10	22		
	17 - 18	1150 - 1250	13	40	75	15.8	31.6	14	22		
	20 - 22	1350 - 1500	15	50	80	17.8	35.6	16	25		
	24	1600	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35	6	10
105	9 - 10	600 - 680	9	30	60	12.5	25	8	14		
	11 - 12	750 - 800	11	40	75	13.8	27.6	10	22		
	13	900	13	40	75	15.8	31.6	14	22	4	6
	17	1000 - 1150	15	50	80	17.8	35.6	16	25		
120	18	1250	15	50	80	17.8	35.6	16	25		
	20	1350	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35		
	22	1500	22	60	120	26.3	52.6	25	50	6	10
	24	1600	22	60	120	27.3	54.6	25	50		
150	9	600	9	30	60	12.5	25	8	14		
	10	680	11	40	75	13.8	27.6	10	22	4	6
	11 - 12	750 - 800	13	40	75	15.8	31.6	14	22		
	13 - 15	900 - 1000	15	50	80	17.8	35.6	16	25		
180	17 - 18	1150 - 1250	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35		
	20	1350	22	60	120	26.3	52.6	25	50	6	10
	22	1500	26	75	150	30.3	60.6	35	70		
	24	1600	26	75	150	30.3	60.6	35	70		
210	13	900	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35		
	15	1000	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35		
	17	1150	22	60	120	26.3	52.6	25	50	6	10
	20	1350	22	60	120	26.3	52.6	25	50		
240	24	1600	30	90	170	34.2	68.4	35	70		

## MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU



CHUNG CƯ KHÁNH HỘI, TP.HCM



CHUNG CƯ TÂN MỸ, TP.HCM



CHUNG CƯ TÂN KIẾN, TP.HCM



CHUNG CƯ THỦ THIÊM STAR 1, TP.HCM



SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO, TP.HCM

### VPĐD HẢI PHÒNG

220 Lê Lai, Q. Ngô Quyền,  
TP. Hải Phòng.  
Tel: (031) 3766 898  
Fax: (031) 3767 885

### VPĐD QUẢNG NINH

472 Hạ Long,  
TP. Hạ Long,  
Tel: (033) 3843 126  
Fax: (033) 3846 722

### VPĐD NGHỆ AN

25 Lương Thế Vinh,  
TP. Vinh, Nghệ An.  
Tel: (038) 3 52 33 75  
Fax: (038) 3 52 33 85

### VPĐD HUẾ

22 Trường Chinh,  
TP. Huế.  
Tel: (054) 3815 262  
Fax: (054) 3815 572

### VPĐD ĐẮK LẮK

139 Ngô Quyền,  
TP. BMT  
Tel: (0500) 2208 455  
Fax: (0500) 2208 455

### VPĐD ĐÀ LẠT

3 Bùi Thị Xuân, P.2,  
TP. Đà Lạt  
Tel: (063) 3520 201  
Fax: (063) 3520 201

### VPĐD PHAN THIẾT

242 Thủ Khoa Huân,  
TP. Phan Thiết.  
Tel: (062) 3834 008  
Fax: (062) 3834 008

### VPĐD VŨNG TÀU

53 Phạm Hồng Thái, P.7  
TP. Vũng Tàu.  
Tel: (064) 352 7365  
Fax: (064) 3512 765

### VPĐD AN GIANG

215/2 Thi Sách, P. Mỹ Long  
TP. Long Xuyên  
Tel: (0763) 940646  
Fax: (0763) 940646

### VPĐD TIỀN GIANG

2/10A Lê Thị Hồng Gấm,  
P.6, TP. Mỹ Tho.  
Tel: (073) 3972 582  
Fax: (073) 3972 582

### VPĐD KIÊN GIANG

74 Lô E2 Phạm Hùng,  
P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá.  
Tel: (077) 6250 510  
Fax: (077) 6250 510

### VPĐD CÀ MAU

51/57 Lý Thường Kiệt,  
TP. Cà Mau.  
Tel: (0780) 3567 622  
Fax: (0780) 3567 622

### CN NHA TRANG

92C Lê Hồng Phong,  
TP. Nha Trang, Khánh Hòa.  
Tel: (058) 3870 111  
Fax: (058) 3870 112

### CN CẦN THƠ

97B1 TTTM Cái Khế,  
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.  
Tel: (0710) 3762 403  
Fax: (0710) 3762 430

### CN HÀ NỘI

119 Nguyễn Ngọc Nại,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.  
Tel: (84.4) 3566 5759 – 61  
Fax: (84.4) 3566 5763

### CN ĐÀ NẴNG

38 Lê Hồng Phong,  
TP. Đà Nẵng.  
Tel: (0511) 3829 015  
Fax: (0511) 3897 969

### THANG MÁY THIÊN NAM

1/8C Hoàng Việt, P.4, Quận Tân Bình.  
Tel: (84.8) 5449 0210 – 15  
Fax: (84.8) 5449 0208 -9